

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HÒA
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 134/2024/DS-ST
Ngày: 20-6-2024
“V/v tranh chấp hợp đồng dịch vụ”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Thắm

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Chí Lin;

Bà Trần Thị Đới.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Phan Thanh Tú – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An tham gia phiên tòa:** Bà Đinh Thị Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 892/2023/TLST-DS, ngày 09 tháng 11 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng dịch vụ*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 213/2024/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị R, sinh năm 1936

Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

Bị đơn: Ông Phùng Văn X, sinh năm 1963 (chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông X:

1. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1961

Địa chỉ: Ấp Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

2. Bà Phùng Thị Hồng X1, sinh năm 1984

Địa chỉ: Ấp C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An

3. Phùng Thị Ngọc Y, sinh năm 1986

Địa chỉ: Ấp Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

4. Ông Phùng Tiến C, sinh năm 1988

Địa chỉ: Khu A, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh L.

5. Bà Phùng Thị Bé S, sinh năm 1990

Địa chỉ: Khu B, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An.

6. Bà Phùng Thị Bé N, sinh năm 1992

Địa chỉ: Số G D, phường T, quận A, thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Sỹ Huỳnh N1, sinh năm 1981

Địa chỉ: Ô, khu B, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An.

(Các đương sự có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 29/9/2023, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Thị R do ông Bùi Chí L đại diện trình bày như sau:

Bà Trần Thị R là chủ sử dụng thửa đất số 241, tờ bản đồ số 50, diện tích 1177m², loại đất ONT, tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 626841, số vào sổ CS 06909, do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh L cấp ngày 16/08/2017. Vào năm 2020, do cần tách thửa đất cho hai con gái của bà R là bà Mai Thị T và bà Mai Thị Gái N2 nên bà R có lập thỏa thuận với ông Phùng Văn P1 để ông X nhận làm dịch vụ tách thửa đất cho bà R với chi phí dịch vụ là 11.000.000đồng.

Thực hiện thỏa thuận thì bà R đã giao cho ông X bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 626841, số vào sổ CS 06909, do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh L cấp ngày 16/08/2017 cho bà R và số tiền 11.000.000đồng. Đến năm 2023, ông X vẫn chưa thực hiện xong việc tách thửa, đến ngày 27/5/2023, ông X có viết “Giấy cam kết” với nội dung có nhận bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà R và số tiền 11.000.000đồng và hứa đến ngày 12/6/2023 sẽ hoàn trả lại cho bà R nhưng đến nay nhiều lần bà R yêu cầu ông X trả lại nhưng ông X vẫn chưa.

Theo đơn khởi kiện, bà R yêu cầu ông X trả lại số tiền đã nhận là 11.000.000đồng và buộc ông X trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 626841, số vào sổ CS 06909, do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh L cấp ngày 16/08/2017 cho bà R, trường hợp ông X không trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho bà R thì bà R được quyền liên hệ Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai, đăng ký cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 03/6/2024, bà R rút lại yêu cầu buộc ông

X trả lại cho bà R số tiền 11.000.000đồng. Ngoài ra, bà R không còn yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị P2, bà Phùng Thị Hồng XI, bà Phùng Thị Ngọc Y, ông Phùng Tiên C1, bà Phùng Thị Bé S, bà Phùng Thị Bé N có lời trình bày tại bản tự khai ngày 22/5/2024 như sau:

Các ông, bà là vợ và con ruột của ông Phùng Văn X. Bà Nguyễn Thị R1 khởi kiện yêu cầu ông X trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 626841 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh L cấp cho bà Trần Thị R ngày 16/8/2027 đối với thửa đất 241, tờ bản đồ số 50, tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An, sự việc này khi ông X còn sống các ông, bà không nghe ông X nói đến. Nay ông X đã chết các ông, bà hoàn toàn không biết gì, cũng không tìm thấy bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên trong gia đình các ông, bà.

Do các ông, bà bận công việc, không thể tham gia tố tụng theo giấy triệu tập của Tòa án, đề nghị Tòa án cho các ông, bà vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án các cấp giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Sỹ Huỳnh N1 trình bày như sau:

Bà và ông Phùng Văn X có quan hệ quen biết, không bà con họ hàng gì. Giữa bà và ông X không có thỏa thuận làm ăn gì với nhau, việc ông X cho rằng ông có giao cho bà giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 626841 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh L cấp cho bà Trần Thị R ngày 16/8/2027 đối với thửa đất 241, tờ bản đồ số 50, tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An thì ông X phải cung cấp chứng cứ chứng minh, thực tế bà không có giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà R. Do bận việc nên bà đề nghị Tòa án cho bà vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Các đương sự không cung cấp chứng cứ, tài liệu mới, không yêu cầu triệu tập thêm người tham gia tố tụng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự và những người tham gia tố tụng trong vụ án chấp hành pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tranh chấp hợp đồng dịch vụ được giao kết giữa bà Trần Thị R và ông Phùng Văn X. Buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông X phải trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 626841, sổ vào sổ CS 06909, do Sở Tài Nguyên và Môi trường

tỉnh L cấp ngày 16/08/2017 cho bà R, trường hợp những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông X không trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho bà R thì bà R được quyền liên hệ Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai, đăng ký cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đình chỉ đối với yêu cầu buộc ông X phải trả lại cho bà R số tiền 11.000.000đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Trần Thị R khởi kiện yêu cầu buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Phùng Văn X phải trả lại cho bà R bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bị đơn ông X cư trú tại huyện Đ, tỉnh Long An. Căn cứ khoản 1 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ” và thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

[1.2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị R về việc yêu cầu những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 626841, sổ vào sổ CS 06909, do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh L cấp ngày 16/08/2017 cho bà R, thấy rằng:

[2.1.1] Vào năm 2020 giữa bà R và ông X có giao kết về việc hai bên thỏa thuận ông X nhận làm dịch vụ tách thửa đất 241 cho bà R với chi phí dịch vụ là 11.000.000đồng. Sau đó đến ngày 27/5/2023, ông X có ký “Giấy cam kết” nội dung xác nhận có nhận bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà R và số tiền 11.000.000đồng và hứa đến ngày 12/6/2023 sẽ hoàn trả lại cho bà R. Tại thời điểm hai bên giao kết hợp đồng các bên tham gia giao dịch đều có đủ năng lực hành vi dân sự và năng lực pháp luật dân sự, việc giao kết hợp đồng xuất phát từ ý chí tự nguyện của các bên, không bị ép buộc, mục đích và nội dung của giao dịch dân sự không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức

xã hội nên giao kết giữa hai bên là có hiệu lực pháp luật và là cơ sở để Tòa án giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 119, 401, 513, 514 Bộ luật Dân sự.

[2.1.2] Căn cứ vào thỏa thuận và nội dung của “giấy cam kết” ký kết thì bà R đã thực hiện nghĩa vụ giao cho X số tiền 11.000.000đồng và bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà R đứng tên. Tuy nhiên từ khi nhận tiền và bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ bà R thì đến nay ông X chưa làm được bất cứ thủ tục gì là đã vi phạm nội dung thỏa thuận hai bên đã giao kết. Đến tháng 5/2023, sau nhiều lần liên hệ thì bà R gặp được ông X và ông X có hứa đến ngày 12/6/2023 sẽ trả lại tiền và bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà R nhưng đến nay ông X vẫn chưa trả.

[2.1.3] Hơn nữa, theo bản tự khai ngày 13/11/2023, ông X thừa nhận vào năm 2020 ông có nhận làm dịch vụ tách thửa đất 241 cho bà R với giá 11.000.000đồng. Bà R có giao cho ông số tiền 11.000.000đồng và bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 626841, số vào sổ CS 06909, do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh L cấp ngày 16/08/2017 cho bà R. Tuy nhiên, do việc làm ăn gặp khó khăn, ông có nợ tiền của bà Nguyễn Sỹ Huỳnh N1 nên ông đã giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà R cho bà N1 giữ để làm tin, sau đó ông không có tiền chuộc lại nên bà N1 vẫn còn giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà R cho đến nay. Lời trình bày của ông X không được bà N1 thừa nhận. Tại bản tự khai ngày 01/3/2024 bà Nguyễn Sỹ Huỳnh N1 trình bày bà và ông X không có thỏa thuận làm ăn gì với nhau, việc ông X cho rằng ông có giao cho bà giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà R thì ông X phải cung cấp chứng cứ chứng minh, thực tế bà không có giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà R.

Căn cứ theo lời khai của ông X, bà N1 vào ngày 20/11/2023 Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa ra thông báo yêu cầu ông X cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc ông X có giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà R cho bà N1 nhưng ông X vẫn không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh. Do đó, căn cứ Điều 351, 353, 401, 517, 520 Bộ luật Dân sự, bà R khởi kiện yêu cầu ông X hoàn trả số tiền 11.000.000đồng và bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Tuy nhiên đến ngày 33/6/2024, bà R có đơn rút lại yêu cầu ông X phải trả số tiền 11.000.000đồng, xét thấy việc bà R rút yêu cầu là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận theo Điều 217, 219, 235 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông X phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 5, Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 271, Điều 273, Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 119, Điều 351, Điều 353, Điều 401, Điều 517, Điều 520 của Bộ luật Dân sự; Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị R đối với bị đơn ông Phùng Văn X về việc tranh chấp hợp đồng dịch vụ.

Buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Phùng Văn X gồm bà Nguyễn Thị P, bà Phùng Thị Hồng X1, bà Phùng Thị Ngọc Y, ông Phùng Tiến C, bà Phùng Thị Bé S, bà Phùng Thị Bé N phải trả lại cho bà Trần Thị R bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 626841, sổ vào sổ CS 06909, do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh L cấp ngày 16/08/2017 cho bà R.

Trường hợp những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông X gồm bà Nguyễn Thị P, bà Phùng Thị Hồng X1, bà Phùng Thị Ngọc Y, ông Phùng Tiến C, bà Phùng Thị Bé S, bà Phùng Thị Bé N không trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho bà R thì bà R được quyền liên hệ Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai, đăng ký cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị R về việc yêu cầu ông Phùng Văn X trả lại cho bà R số tiền 11.000.000đồng. Bà R được quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại khi có yêu cầu.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông X gồm bà Nguyễn Thị P, bà Phùng Thị Hồng X1, bà Phùng Thị Ngọc Y, ông Phùng Tiến C, bà Phùng Thị Bé S, bà Phùng Thị Bé N phải liên đới chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) sung vào ngân sách Nhà nước. Bà R thuộc trường hợp được miễn án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thị Kim Thắm